

UNIT 5. FESTIVALS IN VIET NAM

1. -----(n) / ,æni' vɜ:səri/: ngày kỉ niệm
2. ----- (n) / 'ɑ:tʃweɪ/: mái vòm
3. ----- (n) / 'kɑ:nɪvl/: lễ hội (hóa trang)
4. ----- (n) / 'serəməni/: nghi lễ
5. ----- (v) / klɑ:sp/: bắt tay
6. ----- (v) / kə' meməreɪt/ : kỉ niệm
7. ----- (n) / kə' mɑ:nd/: hiệu lệnh
8. ----- (n) / kəm' pæniən/: bạn đồng hành
9. ----- (v) / dɪ' fi:t/: đánh bại
10. ----- (n) / 'empərə(r)/: hoàng đế
11. ----- (v) / fləʊt/ : thả trôi nổi
12. ----- (n) / gʊŋ/: công (nhạc cụ dân tộc)
13. ----- (n) / raɪs fleɪk/: cốm
14. ----- (n) / 'ɪnsens/: hương, nhang
15. ----- (n) / ɪn' veɪdə(r)/: kẻ xâm lược
16. ----- (adj) / 'dʒɔɪfl/: vui vẻ

17. ----- (n) /'ləntən/: đèn trời, đèn thả sông
18. ----- (n) /'ɒfəriŋ/: lễ vật
19. ----- (n) /prə'seʃn/: đám rước
20. ----- (v) /prɪ'zɜ:v/: bảo tồn
21. ----- (n) /'rɪʃuəl/: nghi thức (trong lễ hội, tôn giáo)
22. ----- /'rɔɪəl kɔ:t 'mju:zɪk/: nhã nhạc cung đình
23. ----- (v) /rɪ'gret/: hối hận
24. ----- (n) /'si:nəri/: cảnh quan
25. ----- (v) /'wɜ:ʃɪp/: tôn thờ, thờ cúng ai